TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KIM THÀNH** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2022/DS-ST
Ngày:21/9/2022
V/v : Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIM THÀNH - TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Nguyễn Văn Trung.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Ngô Văn Minh và ông Nguyễn Văn Giang.

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Đinh Thị Thu, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Bà Lê Thị Vui - Kiểm sát viên.

Ngày 21/9/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 37/2021/TLST-DS ngày 18 tháng 11 năm 2021 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2022/QĐXX-ST ngày 08/8/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 07 ngày 26/8/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Bùi Thị Đ , sinh năm 1957**;** địa chỉ: Thị tứ Đ, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Đào: Bà Đoàn Thị Kiều Tr, sinh năm 1990; địa chỉ: 19/167 N, TP. H, Hải Dương.

- Bị đơn: Bà Trần Thị H , sinh năm 1969; HKTT + hiện ở: 45/40 tổ 10, L, K, Hải Phòng. Hiện công tác tại: Trường tiểu học xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương.

(*Bà Tr có đơn xin vắng mặt, bà H vắng mặt không lý do*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và các tài liệu có trong hồ sơ, nguyên đơn trình bày:

Theo hợp đồng cho vay và cầm đồ ngày 01/9/2017, bị đơn bà Trần Thị H có vay của nguyên đơn số tiền 250.000.000đ; thời hạn vay từ ngày 01/9/2017 đến ngày 01/11/2017, không thỏa thuận về lãi vay. Tuy nhiên đến nay đã quá

thời hạn trả nợ, bà H không thanh toán cho nguyên đơn toàn bộ nợ gốc và nợ lãi mà hai bên thoả thuận. Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn đề nghị Toà án buộc bà H thanh toán tổng nợ gốc và lãi tính đến ngày 06/4/2021 là 328.187.500đ (trong đó nợ gốc 250.000.000đ; nợ lãi là 78.187.500đ).

Tại bản tự khai đề ngày 15/12/2021, nguyên đơn đề nghị Toà án buộc bà H phải thanh toán cho nguyên đơn toàn bộ khoản nợ gốc và lãi của khoản vay tạm tính đến ngày 15/12/2021 là 197.564.384đ, trong đó nợ gốc là 195.000.000đ; nợ lãi là 2.564.384 đồng.

Tại bản tự khai đề ngày 17/5/2022, nguyên đơn đề nghị Toà án buộc bà H phải thanh toán cho nguyên đơn toàn bộ khoản nợ gốc và lãi của khoản vay tạm tính đến ngày 17/5/2022 là 205.738.356đ, trong đó nợ gốc là 195.000.000đ; nợ lãi là 10.738.356 đồng.

Tại bản tự khai đề ngày 13/6/2022, nguyên đơn đề nghị Toà án buộc bà H phải thanh toán cho nguyên đơn toàn bộ khoản nợ gốc và lãi của khoản vay tạm tính đến ngày 13/6/2022, cụ thể nợ gốc là 190.000.000đ; nợ lãi là 2.030.137 đồng. Bà Đ xác định bà H đã thanh toán những lần như sau: Ngày 02/2/2021 trả 5.000.000đ; ngày 26/5/2021 trả 10.000.000đ; ngày 06/7/2021 trả 5.000.000đ; này 13/8/2021 trả 5.000.000đ; ngày 21/9/2021 trả 10.000.000đ; ngày 9/11/2021 trả 5.000.000đ; ngày 05/0/2022 trả 5.000.000đ; ngày 28/01/2022 trả 5.000.000đ; ngày 23/9/2022 trả 5.000.000đ; ngày 5/5/2022 trả 5.000.000đ.

Tại bản tự khai đề ngày 04/7/2022, nguyên đơn xác định bị đơn không thanh toán trực tiếp cho nguyên đơn bất kì khoản tiền nào, chỉ thanh toán qua tài khoản, bị đơn đã trả được 60.000.000đồng.

Tại bản tự khai đề ngày 26/7/2022, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn xác định bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn tổng cộng 55.000.000đồng; đề nghị Toà án nhân dân huyện Kim Thành buộc bà Trần Thị H phải thanh toán cho bà Bùi Thị Đ toàn bộ nợ gốc và nợ lãi tạm tính đến ngày 26/7/2022 là 209.478.082đ (trong đó nợ gốc là 195.000.000đ; nợ lãi là 14.478.082đ); phía nguyên đơn đã cung cấp sao kê tài khoản của bà Bùi Thị Đ tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Ngày 05/9/2022, nguyên đơn có đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn về việc tính lãi suất cho vay.

Đối với bị đơn bà Trần Thị H : Bà H xác định hợp đồng cho vay - cầm đồ ngày 01/9/2017 là đúng chữ ký của bà, bà xác nhận vay nợ Bà Đ 250.000.000 đồng. Ngày 22/5/2021 bà và Bà Đ đã thống nhất mức nợ gốc của bà với Bà Đ là 200.000.000 đồng nhưng bà không cung cấp được căn cứ chứng minh vì bà viết vào sổ do Bà Đ quản lý. Do đó, bà chỉ nhận nợ gốc của bà với Bà Đ là 200.000.000 đồng.

Quá trình trả nợ:

Ngày 31/01/2019 bà trả Bà Đ 10 triệu đồng thông qua tài khoản của Bà Đ 2304205046566 tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Kim Thành mang tên Bùi Thị Đ .

Ngày 29/06/2020, trả Bà Đ 4 triệu qua tài khoản;

Ngày 02/2/2021, trả Bà Đ 5 triệu qua tài khoản;

Ngày 26/5/2021, trả Bà Đ 10 triệu qua tài khoản;

Ngày 06/7/2021, trả Bà Đ 5 triệu qua tài khoản;

Ngày 13/8/2021, trả Bà Đ 5 triệu qua tài khoản;

Ngày 21/9/2021, trả Bà Đ 10 triệu qua tài khoản;

Ngày 09/11/2021, trả Bà Đ 5 triệu qua tài khoản;

Ngày 05/1/2022, trả Bà Đ 5 triệu qua tài khoản;

Ngày 28/1/2022, trả Bà Đ 5 triệu qua tài khoản;

Ngày 15/2/2022, trả Bà Đ 5 triệu qua tài khoản (bà nộp sao kê sau);

Ngày 29/3/2022, trả Bà Đ 5 triệu qua tài khoản;

Ngày 09/4/2022, trả Bà Đ 5 triệu qua tài khoản (hiện chưa có sao kê);

Ngày 05/5/2022, trả Bà Đ 5 triệu qua tài khoản.

Bà H xác định đã trả Bà Đ số tiền 99.000.000 đồng, tuy nhiên hiện bà mới chỉ cung cấp được sao kê của số tiền 74.000.000 đồng, bà cam kết sẽ tìm nốt các bản sao kê gửi Toà án.

Bà xác định nay chỉ còn nợ Bà Đ số tiền 101.000.000 đồng gốc, bà sẽ có trách nhiệm trả dần Bà Đ khoản nợ trên. Khi vay bà và Bà Đ không thoả thuận về lãi suất trong hợp đồng nên bà không chấp nhận trả lãi bà Đào.

Tại phiên tòa: Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin vắng mặt và đề nghị Toà án nhân dân huyện Kim Thành buộc bà Trần Thị H phải thanh toán cho bà Bùi Thị Đ toàn bộ nợ gốc là 195.000.000đ; nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với tiền lãi.

Bị đơn vắng mặt và không có ý kiến gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà phát biểu ý kiến: Từ khi thụ lý vụ án, Thẩm phán đã thụ lý đúng thẩm quyền, việc thu thập chứng cứ, tống đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự, thời hạn giải quyết, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đều đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại

phiên toà Hội đồng xét xử đã tuân theo Pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn thực hiện không đầy đủ các quy định về quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Hướng giải quyết vụ án: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Đ . Buộc bà Trần Thị H có trách nhiệm thanh toán trả cho bà Bùi Thị Đ tổng số tiền nợ gốc là 171.000.000đ (một trăm bảy mươi mốt triệu đồng).

Đình chỉ một phần đối với yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Đ về việc buộc bà Trần Thị H thanh toán tiền lãi.

Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ của vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên toà, Hội đồng xét xử Toà án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương có đủ cơ sở xác định:

[1] Về tố tụng : Bà Bùi Thị Đ vắng mặt nhưng đã ủy quyền cho bà Đoàn Thị Kiều Tr tham gia tố tụng giải quyết vụ án, bà Tr có đơn xin xét xử vắng mặt. Bà Trần Thị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa, Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bà H.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn Bùi Thị Đ đề nghị Toà án nhân dân huyện Kim Thành buộc bà Trần Thị H phải thanh toán cho bà Bùi Thị Đ toàn bộ nợ gốc và nợ lãi tạm tính đến ngày 26/7/2022 là 209.478.082đ (trong đó nợ gốc là 195.000.000đ; nợ lãi là 14.478.082đ) theo hợp đồng cho vay, cầm đồ ngày 01/9/2017. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Nguyên đơn và bị đơn kí kết hợp đồng tại thị tứ Đồng Gia, xã Đồng Gia (nay là xã Đồng Cẩm) huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương; bị đơn bà Trần Thị H có hộ khẩu thường trú tại: 45/40 tổ 10, L, K, Hải Phòng và hiện công tác tại Trường tiểu học xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương. Do đó, căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35; điểm g khoản 1 Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự "nếu tranh chấp phát sinh từ quan hệ hợp đồng thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi hợp đồng được thực hiện giải quyết", do vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy:

Ngày 01/9/2017, bà Trần Thị H và bà Bùi Thị Đ có kí hợp đồng cho vay- cầm đồ với nội dung bà Trần Thị H có vay của bà Bùi Thị Đ số tiền 250.000.000đ; thời gian vay từ 01/9/2017 đến ngày 01/11/2017, không thoả thuận về lãi suất. Bà H xác nhận nội dung hợp đồng và chữ ký của bà trong hợp đồng là đúng. Thời điểm kí hợp đồng, bà H và Bà Đ hoàn toàn khỏe mạnh, tỉnh táo, không bị ép buộc và có năng lực hành vi dân sự; mục đích, nội dung của giấy nhận nợ không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội; bà H hoàn toàn tự nguyện và tự ký tên hợp đồng nên căn cứ vào Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015 xác định hợp đồng cho vay- cầm đồ ngày 01/9/2017 là đúng quy định, có hiệu lực. Do đó, có việc bà H nợ Bà Đ số tiền 250.000 đồng.

Bà H khai: Ngày 22/5/2021 bà và Bà Đ đã thống nhất mức nợ gốc của bà với Bà Đ là 200.000.000 đồng nhưng bà không cung cấp được căn cứ chứng minh, Bà Đ không thừa nhận số nợ trên nên không có căn cứ xác định khoản nợ vay giữa bà H với Bà Đ là 200.000.000đồng.

[4] Về quá trình trả nợ của bà H:

Tại bản tự khai ngày 26/7/2022, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn xác định bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn tổng cộng là 55.000.000đ, đề nghị Toà án nhân dân huyện Kim Thành buộc bà Trần Thị H phải thanh toán cho bà Bùi Thị Đ toàn bộ nợ gốc và nợ lãi tạm tính đến ngày 26/7/2022 là 209.478.082đ (trong đó nợ gốc là 195.000.000đ; nợ lãi là 14.478.082đ. Ngày 13/6/2022 phía nguyên đơn đã cung cấp sao kê tài khoản của bà Bùi Thị Đ tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam từ ngày 11/01/2021 đến ngày 17/5/2022, cụ thể: Ngày 02/2/2021 trả 5.000.000đ; ngày 26/5/2021 trả 10.000.000đ; ngày 6/7/2021 trả 5.000.000đ; ngày 13/8/2021 trả 5.000.000đ; ngày 21/9/2021 trả 10.000.000đ; ngày 9/11/2021 trả 5.000.000đ; ngày 05/01/2022 trả 5.000.000đ; ngày 28/01/2022 trả 10.000.000đ; ngày 29/03/2022 trả 5.000.000đ; ngày 5/5/2022 trả 5.000.000đ. Do vậy, tổng số tiền bà H đã trả là 65.000.000đ. Bản tự khai đề ngày 26/7/2022 không thể hiện đúng số tiền bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn như tại bản sao kê tài khoản của nguyên đơn do nguyên đơn tự cung cấp.

Bị đơn bà H xác định: Bà thanh toán tiền cho Bà Đ thông qua tài khoản của Bà Đ số 2304205046566 tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Kim Thành mang tên Bùi Thị Đ . Ngày 31/1/2019 trả 10 triệu đồng; ngày 09/06/2020, trả Bà Đ 4.000.000đ; ngày 02/2/2021, trả 5.000.000đ; ngày 26/5/2021, trả 10.000.000đ; ngày 06/7/2021, trả 5.000.000đ; ngày 13/8/2021, trả 5.000.000đ; ngày 21/9/2021, trả 10.000.000đ; ngày 09/11/2021, trả 5.000.000đ; ngày 05/1/2022, trả 5.000.000đ; ngày 28/1/2022, trả 5.000.000đ; ngày

15/2/2022, trả 5.000.000đ (bà nộp sao kê sau); ngày 29/3/2022, trả Bà Đ 5.000.000đ; ngày 09/4/2022, trả 5.000.000đ (hiện chưa có sao kê); ngày 05/5/2022, trả 5.000.000đ.

Bà H xác định đã trả Bà Đ số tiền 99.000.000 đồng, tuy nhiên hiện bà mới chỉ cung cấp được sao kê của số tiền 74.000.000 đồng, bà cam kết sẽ tìm nốt các bản sao kê gửi Toà án.

Như vậy, tại bản sao kê do Bà Đ và bà H cung cấp những lần thanh toán sau phù hợp với nhau và phù hợp với bản sao kê do Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn cung cấp: Ngày 02/2/2021 trả 5.000.000đ; ngày 26/5/2021 trả 10.000.000đ; ngày 6/7/2021 trả 5.000.000đ; ngày 13/8/2021 trả 5.000.000đ; ngày 21/9/2021 trả 10.000.000đ; ngày 9/11/2021 trả 5.000.000đ; ngày 05/01/2022 trả 5.000.000đ; ngày 28/01/2022 trả 10.000.000đ; ngày 29/03/2022 trả 5.000.000đ; ngày 5/5/2022 trả 5.000.000đ. Tổng số tiền bà H đã thanh toán cho Bà Đ là 65.000.000đ

Tại công văn số 331/NHNN.KT ngày 28/8/2022, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Kim Thành cung cấp sao kê tài khoản của bà Bùi Thị Đ từ 01/7/2017 đến ngày 25/8/2022, so sánh với bản sao kê do bà Đ, bà H đã nộp cho Toà án thì thấy, bà H còn thanh toán cho Bà Đ các khoản sau:

Ngày 31/01/2019, từ tài khoản số 100000455280 mang tên Trần Thị H chuyển khoản số tiền 10.000.000đ đến tài khoản số 2304205046566 mang tên Bùi Thị Đ , mã giao dịch 166A1911VAQPRP5; phù hợp với bản sao kê do Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn cung cấp: Ngày 31/01/2019, tài khoản số 2304205046566 mang tên Bùi Thị Đ có 10.000.000đ nội dung "Chuyển tiền", mã giao dịch 166A1911VAQPRP5. Nên có căn cứ xác định ngày 31/01/2019, bà H trả Bà Đ 10.000.000đ.

Ngày 29/6/2020, từ tài khoản số 100000455280 mang tên Trần Thị H chuyển khoản số tiền 4.000.000đ đến tài khoản số 2304205046566 mang tên Bùi Thị Đ , mã giao dịch 166A2061C3UJLDED; phù hợp với bản sao kê do Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn cung cấp: Ngày 29/6/2020, tài khoản số 2304205046566 mang tên Bùi Thị Đ có 4.000.000đ nội dung "Chuyển tiền", mã giao dịch 166A2061C3UJLDED. Nên có căn cứ xác định ngày 29/6/2020, bà H trả Bà Đ 4.000.000đồng.

Bà H xác định: Ngày 15/2/2022, trả Bà Đ 5 triệu qua tài khoản (bà nộp sao kê sau); ngày 09/4/2022, trả Bà Đ 5 triệu qua tài khoản (hiện chưa có sao kê); đến ngày hôm nay bà H chưa cung cấp được bản sao kê cho Toà án, bà H xác định chỉ chuyển khoản cho Bà Đ đến tài khoản số 2304205046566 mang tên

Bùi Thị Đ ; tuy nhiên bản sao kê tài khoản của bà Bùi Thị Đ từ 01/7/2017 đến ngày 25/8/2022 do Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn cung cấp và bản sao kê do Bà Đ cung cấp không có nội dung ngày 15/2/2022 và ngày 09/4/2022, tài khoản số 2304205046566 mang tên Bùi Thị Đ có tiền do bất kì cá nhân nào khác chuyển. Do đó, không có căn cứ xác định ngày 15/2/2022, bà H trả Bà Đ 5 triệu qua tài khoản; ngày 09/4/2022, bà H trả Bà Đ 5 triệu qua tài khoản.

Từ những phân tích trên có căn cứ xác định, bị đơn bà Trần Thị H đã thanh toán cho nguyên đơn Bùi Thị Đ số tiền 79.000.000đồng. Căn cứ vào khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự xác định bị đơn bà H có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ khoản nợ còn thiếu với nguyên đơn bà Đào.

Do đó, có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Đ , buộc bà Trần Thị H có trách nhiệm trả bà Bùi Thị Đ 171.000.000đồng tiền nợ gốc.

[5] Đối với yêu cầu thanh toán số tiền nợ lãi của nguyên đơn: Bà Bùi Thị Đ tự nguyện xin rút yêu cầu khởi kiện buộc bà Trần Thị H thanh toán lãi suất là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc nên cần chấp nhận. Do đó, đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu tính lãi suất của bà Đào.

[6] Về án phí: Theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án. Bà H có nghĩa vụ trả nợ nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Đối với phần yêu cầu khởi kiện của Bà Đ không được chấp nhận là 14.000.000đ tiền nợ gốc; Bà Đ phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận này. Bà Bùi Thị Đ thuộc đối tượng người cao tuổi, Bà Đ có đơn xin miễn án phí nên phần án phí của Bà Đ được miễn.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm g khoản 1 Điều 40 ; khoản 1, khoản 2 Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 116; Điều 117; Điều 463; Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Đ .

2. Buộc bà Trần Thị H có trách nhiệm thanh toán trả cho bà Bùi Thị Đ tổng số tiền nợ gốc là 171.000.000đ (một trăm bảy mươi mốt triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Đ về việc buộc bà Trần Thị H thanh toán tiền lãi.

4. Về án phí: Bà Trần Thị H phải chịu 8.550.000 đồng án phí dân sự.

Miến án phí đối với bà Bùi Thị Đ .

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận*:**
- *Các đương sự;*
- *Người đại diện theo ủy quyền của đương sự;*
- *VKSND huyện Kim Thành;*
- *Chi cục THA dân sự huyện Kim Thành;*
- *Lưu: Hồ sơ, văn phòng.*

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà
(Đã ký)

Nguyễn Văn Trung